

QUY ĐỊNH

Đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này áp dụng cho việc bồi thường cây trồng, vật nuôi (thủy sản hoặc vật nuôi khác) khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Quy định này xác định về mật độ, phương pháp để tính bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi cho người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

3. Những nội dung không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3. Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.

4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng và vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Vật nuôi là thủy sản theo hình thức nuôi ao, bể là hình thức nuôi thương phẩm các loài thủy sản có giá trị với mục đích kinh tế.

2. Vật nuôi là thủy sản theo hình thức nuôi trên bãi triều (bao gồm nghêu, sò, hào...) là hình thức nuôi quảng canh cải tiến, nguồn thức ăn và chế độ chăm sóc quản lý phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên của khu vực cồn, bãi ven biển.

3. Vật nuôi là thủy sản được nuôi trong lồng/bè trên sông là hình thức nuôi thủy sản thương phẩm, bè đóng bằng vật liệu thích hợp, neo đậu tại một vị trí theo quy định.

4. Vật nuôi là thủy sản theo hình thức nuôi quảng canh cải tiến (nuôi tôm sú và một số loài thủy sản khác) là hình thức nuôi chủ yếu dựa vào tự nhiên cả về giống lẫn thức ăn nhưng có thể thêm giống ở mật độ thấp hoặc bổ sung thức ăn không thường xuyên.

5. Vật nuôi là thủy sản theo hình thức nuôi cá ao truyền thống là hình thức sử dụng diện tích mặt nước ao để cải thiện cuộc sống gia đình có năng suất bình quân 10 tấn/ha/vụ nuôi.

6. Vật nuôi khác bao gồm: gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi.

Chương II

NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

Điều 4. Đối với cây trồng

1. Đối với cây hàng năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch đối với cây trồng đó. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của loại cây trồng đó tại địa phương và đơn giá bồi thường.

2. Đối với cây lâu năm, mức bồi thường được tính theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây. Đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà đang trong thời kỳ thu hoạch thì mức bồi thường được tính bằng sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch và đơn giá bồi thường.

3. Đối với cây trồng chưa thu hoạch, các loại cây giống vườn ươm và cây kiểng thuộc nhóm cây di chuyển được nhưng di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại. Đơn giá bồi thường được tính bằng 50% đơn giá bồi thường đối với cây không di chuyển được.

4. Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

5. Đối với những cây đầu dòng, cây giống gốc, cây quý hiếm, cây kiềng, cây giống mới, cây có tán lớn, gốc to, năng suất cao, cây có thời gian trồng trên 20 năm thì được tính tối đa không quá 200% đơn giá trung bình theo quy định.

6. Đối với những cây trồng nằm trong khu vực xây dựng các tuyến đường, đê bao, điện cao thế phục vụ cho lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng thì được tính 100% đơn giá theo quy định.

Điều 5. Đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm.

2. Vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác tại thời điểm thu hồi đất mà có thể di chuyển được đến nơi khác để tiếp tục nuôi cho đến thu hoạch thì được bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra.

Điều 6. Trường hợp không được bồi thường về cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất

1. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác được tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

2. Vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

3. Đối với cây hoang dại, cây mọc tự nhiên dạng cây bụi, dây leo không có giá trị không phải do con người gieo trồng thì không thuộc đối tượng tính bồi thường.

4. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác gắn liền với đất thuộc một trong các trường hợp thu hồi đất quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 8 Điều 81 và điểm a, b, c khoản 1 Điều 82 của Luật Đất đai năm 2024.

Chương III

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Điều 7. Phân loại, mật độ cây trồng để tính bồi thường

1. Vườn trồng cây chuyên canh (chỉ trồng 01 loại cây trồng), có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất, thì bồi thường theo mật độ quy định.

2. Đối với vườn trồng cây lâu năm xen canh thì đơn giá bồi thường được tính theo giá trị của cây trồng chính nhưng không vượt quá mật độ tối đa theo quy định và cộng thêm giá trị của 01 loại cây trồng xen theo số lượng cây trồng thực tế bị thiệt hại nhưng không vượt quá 50% mật độ tối đa của cây trồng xen.

3. Đối với vườn trồng từ 02 loại cây trở lên, không có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất (vườn tạp), không được đầu tư cải tạo, thì giá trị bồi thường được tính không quá 70% đơn giá cây trồng trung bình cùng loại theo số lượng cây thực tế.

Điều 8. Phương pháp xác định để tính bồi thường thiệt hại cây trồng

1. Đối với cây hàng năm: Đơn giá bồi thường bằng (=) Năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của loại cây trồng đó nhân (x) Giá bán trung bình trong 3 năm liền kề trước đó.

2. Đối với cây lâu năm: Mức bồi thường được tính theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây. Giá trị hiện có của vườn cây lâu năm được xác định như sau:

a) Đối với cây lâu năm đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản (chưa cho trái) thì đơn giá bồi thường được tính bằng (=) Toàn bộ chi phí đầu tư và chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất nhân (x) Hiệu suất sử dụng chi phí.

Trong đó: Hiệu suất sử dụng chi phí bằng (=) Tổng thu dự kiến chia (/) Tổng chi phí sản xuất.

b) Đối với cây lâu năm là cây ăn trái, trong thời kỳ thu hoạch thì mức bồi thường được tính như sau:

Đơn giá bồi thường (đồng/cây) bằng (=) Sản lượng/cây/năm (sản lượng năm cao nhất trong 03 năm trước liền kề) nhân (x) Lợi nhuận/kg sản phẩm nhân (x) Số năm cho thu hoạch còn lại.

Trong đó: để xác định số năm: Phụ lục I, phần V- Mật độ tối đa, vòng đời

c) Đối với cây lâu năm cho thu hoạch một lần: Đơn giá bồi thường bằng (=) Toàn bộ chi phí đầu tư và chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất nhân (x) Hiệu suất sử dụng chi phí.

d) Đối với cây đầu dòng, cây mẹ, vườn đầu dòng được cơ quan có thẩm quyền công nhận, mức giá bồi thường tính tăng thêm nhưng mức tăng tối đa chỉ bằng 200% so với mức bồi thường.

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 9. Phương pháp xác định để tính bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác (theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này)

1. Mức bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản theo hình thức nuôi ao, bãi triều hoặc nuôi lồng/bè.

Mức bồi thường bằng (=) chi phí thực tế đến thời điểm kiểm kê nhân (x) với hiệu suất sử dụng chi phí trừ (-) giá trị tận thu. *Trong đó:*

a) Chi phí thực tế đến thời điểm kiểm kê được xác định căn cứ vào thời gian nuôi thực tế tính đến thời điểm kiểm kê (bao gồm chi phí cải tạo ao, mua con giống, thức ăn cho vật nuôi; vật tư, thuốc thú y và công lao động chăm sóc).

b) Hiệu suất sử dụng chi phí bằng (=) giá trị tăng thêm so với chi phí sản xuất bỏ ra chia (/) cho chi phí sản xuất (*áp dụng theo nội dung Mục 2, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này*).

c) Giá trị tận thu bằng (=) Sản lượng tận thu nhân (x) với đơn giá bán tận thu. *Trong đó*: Đơn giá bán sản phẩm tận thu (bán tại ao) lấy tại thời điểm kiểm kê.

Đối với trường hợp nuôi cá ao truyền thống: nếu không thực hiện được theo phương pháp nêu trên thì áp dụng Mục II, Phụ lục II để xác định mức bồi thường cho từng dự án cụ thể.

2. Mức bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản theo hình thức nuôi quảng canh cải tiến.

Mức bồi thường bằng (=) Năng suất theo loài nhân (x) Diện tích nhân (x) Giá bán tại thời điểm thu hồi.

Trong đó: Năng suất theo loài bằng (=) Năng suất của vụ nuôi cao nhất trong 03 năm liên kê (kg/ha).

3. Mức bồi thường khi di chuyển đối với vật nuôi là thủy sản theo hình thức nuôi ao, bãi triều hoặc nuôi lồng/bè trên sông

Trường hợp di chuyển đến nơi khác trong tỉnh để tiếp tục nuôi thì được bồi thường, hỗ trợ thiệt hại thực tế do phải di chuyển, nuôi tiếp tục.

Mức bồi thường bằng (=) 100% chi phí di chuyển cộng (+) Chi phí cải tạo nơi nuôi mới cộng (+) Mức thiệt hại do phải di chuyển gây ra nhưng không quá 30%.

Trong đó:

a) Chi phí di chuyển: thu hoạch thủy sản, thuê phương tiện di chuyển, bao chứa thủy sản, can rã (đối với nghêu, sò).

b) Chi phí cải tạo nơi nuôi mới trước khi di chuyển: cấp nước, vôi, hoá chất khử trùng; dây neo, đóng cọc neo, lưới chắn.

c) Mức thiệt hại: thiệt hại do quá trình thu hoạch (kéo lưới, cào nghêu), vận chuyển đến nơi khác mà thủy sản ở trong lồng/bè.

4. Hỗ trợ di dời vật nuôi đến địa điểm nuôi mới: Áp dụng theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 7 và điểm b, khoản 1, điều 14 Nghị định 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu cây trồng, vật nuôi trong việc kiểm đếm, phân loại và xác định mức giá bồi thường cụ thể, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục I
Phân loại, mật độ, vòng đời và đơn giá bồi thường cây trồng
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

I. CÂY HÀNG NĂM

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Lúa	đồng/m ²	7.000
2	Bắp	đồng/m ²	13.000
3	Rau ăn lá	đồng/m ²	20.000
4	Rau ăn củ, quả	đồng/m ²	30.000
5	Dưa hấu, bầu, bí, mướp, hoa thiên lý	đồng/m ²	20.000
6	Dưa lưới, dưa lê	đồng/dây	63.000
7	Gấc, chanh leo, nho	đồng/dây	150.000
8	Sả	đồng/m ²	9.000
9	Ớt	đồng/m ²	30.000
10	Bông huệ	đồng/m ²	60.000
11	Mía	đồng/m ²	10.400
12	Lát	đồng/m ²	6.500
13	Cỏ chăn nuôi	đồng/m ²	6.500

II. CÂY LÂU NĂM THU HOẠCH NHIỀU LẦN

ĐVT: đồng/cây

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Giai đoạn kiến thiết		Cây cho thu hoạch nhưng chưa ổn định	Cây cho thu hoạch ổn định		Cây già lão
		Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	Cây chưa cho thu hoạch		Giai đoạn đầu	Giai đoạn cuối	
1	Sầu riêng	600.000	2.239.000	6.365.000	44.241.000	18.960.000	6.320.000
2	Xoài cát Hòa Lộc	417.000	1.278.000	3.844.000	23.130.000	9.252.000	2.313.000
3	Xoài khác	417.000	1.122.000	3.405.000	10.822.000	4.717.000	1.665.000
4	Thanh long trồng trụ (đồng/trụ), không kê trụ	122.000	526.000	718.000	942.000	459.000	217.000
5	Thanh long trồng giàn (không kê giàn)	138.000	150.000	262.000	321.000	164.000	85.000
6	Mít	180.000	990.000	1.453.000	1.689.000	823.000	390.000
7	Nhãn	253.000	803.000	1.945.000	3.848.000	1.710.000	641.000
8	Vú sữa	473.000	2.122.000	6.447.000	16.957.000	7.127.000	2.212.000
9	Chôm chôm	252.000	1.297.000	3.694.000	5.119.000	2.275.000	853.000
10	Sapo	244.000	780.000	2.611.000	6.710.000	2.820.000	875.000
11	Bưởi	180.000	735.000	2.104.000	2.263.000	1.139.000	578.000
12	Cam, quýt	154.000	486.000	1.377.000	1.909.000	491.000	282.000
13	Chanh, tắc	36.000	459.000	668.000	726.000	392.000	225.000

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Giai đoạn kiến thiết		Cây cho thu hoạch nhưng chưa ổn định	Cây cho thu hoạch ổn định		Cây già lão
		Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	Cây chưa cho thu hoạch		Giai đoạn đầu	Giai đoạn cuối	
14	Sori	90.000	355.000	664.000	897.000	409.000	165.000
15	Ồi	101.000	231.000	346.000	643.000	167.000	79.000
16	Mận	120.000	334.000	882.000	1.342.000	636.000	283.000
17	Mãng cầu	75.000	383.000	498.000	617.000	315.000	163.000
18	Nhóm dứa cao (nhóm dứa ta, dứa dâu...)	263.000	905.000	1.625.000	1.778.000	1.379.000	396.000
19	Nhóm dứa lùn (nhóm dứa xiêm, dứa dứa...)	263.000	905.000	2.437.000	2.798.000	1.302.000	554.000
20	Mãng cụt, bòn bon	170.000	1.138.000	2.137.000	13.156.000	6.409.000	1.518.000
21	Bơ	170.000	948.000	1.781.000	10.963.000	5.341.000	1.265.000
22	Cóc, me, dâu	60.000	109.000	416.000	1.365.000	665.000	315.000
23	Lý, lựu, chùm ruột, cà na	60.000	92.000	208.000	318.000	178.000	108.000
24	Sake, ô môi, đào lộn hột, quách, lekima, ca ri, khế, điều	60.000	99.000	210.000	450.000	240.000	135.000
25	Táo, ca cao	64.000	167.000	377.000	423.000	213.000	108.000
26	Ngâu, lài	55.000	150.000	338.000	418.000	194.000	81.000
27	Trâm, trôm	40.000	123.000	260.000	540.000	315.000	203.000

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Giai đoạn kiến thiết		Cây cho thu hoạch nhưng chưa ổn định	Cây cho thu hoạch ổn định		Cây già lão
		Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	Cây chưa cho thu hoạch		Giai đoạn đầu	Giai đoạn cuối	
28	Nhào, đào tiên, dâu tằm ăn, gòn, bình bát	40.000	75.000	143.000	166.000	92.000	54.000
29	Chà là	300.000	750.000	1.500.000	3.098.000	1.348.000	473.000

III. CÂY LÂU NĂM THU HOẠCH MỘT LẦN

DVT: đồng/cây

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Cây mới trồng (đường kính gốc dưới 2 cm)	Đường kính gốc từ 2 - dưới 5 cm	Đường kính gốc từ 5 - dưới 10 cm	Đường kính gốc từ 10 - dưới 20 cm	Đường kính gốc từ 20 - dưới 30 cm	Đường kính gốc lớn hơn 30 cm
1	Tràm	1.000	2.000	5.000	26.000	101.000	135.000
2	Bạch đàn	3.500	5.000	17.000	34.000	118.000	203.000
3	Đước	5.000	7.000	33.000	78.000	130.000	195.000
4	Các loại cây lấy gỗ khác	3.000	6.500	13.000	39.000	78.000	156.000

IV. CÂY LÂU NĂM KHÁC

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	ĐVT	Cây mới trồng (dưới 06 tháng)	Chưa cho thu hoạch	Đã cho thu hoạch
1	Khóm, thom, dứa	đồng/m ²	23.000	27.000	30.000
2	Chuối	đồng/bụi	86.000	171.000	257.000
3	Đu đủ	đồng/cây	10.000	117.000	156.000
4	Tre, tầm vông	đồng/bụi	40.000	286.000	494.000
5	Dừa nước	đồng/m ²	10.000	25.000	40.000
6	Trúc, trãi	đồng/bụi	26.000	117.000	286.000
7	Cau	đồng/cây	60.000	120.000	200.000
8	Trầu, tiêu (không kể trụ)	đồng/trụ	39.000	221.000	598.000

V. MẬT ĐỘ TỐI ĐA, VÒNG ĐỜI CÂY LÂU NĂM

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Đơn vị tính	Mật độ tối đa	Thời gian các giai đoạn vòng đời của cây (năm)					
				Giai đoạn kiến thiết	Giai đoạn chưa ổn định	Giai đoạn ổn định		Giai đoạn lão hoá	Vòng đời
						Giai đoạn đầu	Giai đoạn cuối		
1	Sầu riêng	Cây/ha	200	4	3	9	9	5	30
2	Xoài cát Hòa Lộc	Cây/ha	400	4	3	14	13	5	40
3	Xoài khác	Cây/ha	400	3	2	11	11	6	30
4	Thanh long trồng trụ (đồng/trụ), không kê trụ	Trụ/ha	1.200	3	2	3	3	3	14
5	Thanh long trồng giàn (không kê giàn)	Trụ/ha	1.200	3	2	3	2	3	13
6	Mít	Cây/ ha	400	2	2	2	2	2	10
7	Nhãn	Cây/ha	400	3	3	8	7	5	26
8	Vú sữa	Cây/ha	300	5	3	10	10	5	33
9	Chôm chôm	Cây/ha	250	3	3	9	9	6	30
10	Sapo	Cây/ ha	250	3	2	10	10	5	30
11	Bưởi	Cây/ha	400	3	2	4	3	4	16
12	Cam, quýt	Cây/ha	625	3	1	2	2	3	11

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Đơn vị tính	Mật độ tối đa	Thời gian các giai đoạn vòng đời của cây (năm)					
				Giai đoạn kiến thiết	Giai đoạn chưa ổn định	Giai đoạn ổn định		Giai đoạn lão hoá	Vòng đời
						Giai đoạn đầu	Giai đoạn cuối		
13	Chanh, tắc	Cây/ha	750	2	2	2	2	3	11
14	Sori	Cây/ ha	625	2	2	4	4	3	11
15	Ổi	Cây/ha	1110	2	2	4	4	3	15
16	Mận	Cây/ha	625	2	2	2	2	2	10
17	Mãng cầu	Cây/ha	500	3	2	5	4	4	18
18	Nhóm dứa lùn, dứa lai	Cây/ ha	250	3	2	9	8	7	29
19	Nhóm dứa cao	Cây/ha	200	5	3	14	13	5	40
20	Mãng cụt, bòn bon	Cây/ha	200	6	3	13	13	5	40
21	Bơ	Cây/ha	200	3	3	6	6	6	24
22	Cóc, me, dâu	Cây/ ha	200	3	2	5	5	5	20
23	Lý, lựu, chùm ruột, cà na	Cây/ha	500	3	2	4	3	6	18
24	Sake, ô môi, đào lộn hột, quách, lekima, ca ri, khế, điều	Cây/ha	250	3	2	4	3	5	17
25	Táo, ca cao	Cây/ha	600	3	2	4	3	4	16
26	Ngâu, lài	Cây/ ha		2	1	3	2	2	10
27	Trâm, trôm	Cây/ha	400	3	2	3	2	5	15

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Đơn vị tính	Mật độ tối đa	Thời gian các giai đoạn vòng đời của cây (năm)					
				Giai đoạn kiến thiết	Giai đoạn chưa ổn định	Giai đoạn ổn định		Giai đoạn lão hoá	Vòng đời
						Giai đoạn đầu	Giai đoạn cuối		
28	Nhào, đào tiên, dâu tằm ăn, gòn, bình bát	Cây/ha		2	2	3	2	4	13
29	Chà là	Cây/ha		3	2	5	5	3	18

Phụ lục II
Phương pháp tính mức bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

I. HIỆU SUẤT SỬ DỤNG CHI PHÍ

STT	Danh mục	Hiệu suất sử dụng chi phí
1	Nuôi ao nước ngọt	
1.1	Ương giống các loài cá	1,3
1.2	Nuôi ao	
1.2.1	Nuôi cá tra	1,2
1.2.2	Nuôi cá lóc, cá trê, rô phi, mè, chép, trắm, tai tượng.	1,5
1.2.3	Nuôi thủy sản đặc sản (Ba ba, cá sấu, lươn,...)	1,7
1.2.4	Tôm càng xanh	1,5
1.2.5	Các loài thủy sản nuôi ao nước ngọt khác...	1,2
2	Nuôi ao nước lợ	
2.1	Tôm thẻ	1,7
2.2	Tôm sú	1,8
2.3	Cá chêm	1,7
2.4	Các loài thủy sản nuôi ao nước lợ khác...	1,2
3	Nuôi lồng bè	1,5
4	Nuôi nghêu, sò	1,3

**II. NĂNG SUẤT TÔM SÚ NUÔI THEO QUẢNG CANH CẢI TIẾN,
GIÁ CÁC LOÀI THỦY SẢN THEO HÌNH THỨC TRUYỀN THỐNG**

STT	Danh mục	Năng suất
1	Năng suất tôm sú nuôi theo quảng canh cải tiến	500 kg/ha (cỡ tôm bình quân 30 con/kg)
2	Năng suất thủy sản nuôi ao truyền thống	10.000 kg/ha
3	Giá tôm cỡ 30 con/kg	180.000 đồng/kg
4	Giá các loài thủy sản theo hình thức truyền thống	30.000 đồng/kg